

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Toshimasa Zako	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Lê Hồng Khuê	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Yoichi Hoshino	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018)
Ông Minoru Sakurai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Satoshi Oda	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Luân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Thượng Nguyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Trương Xuân Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Đặng Ngọc Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Yoichi Hoshino	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Satoshi Oda	Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Satoshi Sugino	Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Hidekazu Fukunishi	Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Quyết	Phó Tổng Giám đốc cấp cao (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)
Ông Masumi Miyazaki	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



(Handwritten signature in blue ink)

Satoshi Sugino

Phó Tổng Giám đốc cấp cao

Theo Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS
ngày 21 tháng 12 năm 2018

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 536 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.155.525.289.432	2.389.547.833.365
I. Tiền	110	4	21.353.737.164	38.747.453.680
1. Tiền	111		21.353.737.164	38.747.453.680
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	200.000.000.000	399.223.126.574
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	399.223.126.574
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		938.212.724.981	1.338.981.753.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	854.845.024.011	1.330.268.776.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.326.196.560	8.698.293.328
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	169.464.121.835	78.347.952.778
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(98.422.617.425)	(78.425.895.162)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	92.626.829
IV. Hàng tồn kho	140	10	870.194.799.714	535.552.415.439
1. Hàng tồn kho	141		943.145.657.157	535.552.415.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.950.857.443)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.764.027.573	77.043.083.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	9.799.108.611	15.161.488.430
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		108.554.105.330	54.470.781.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	7.410.813.632	7.410.813.632
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		528.337.859.875	600.762.999.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.591.428.201	10.591.428.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.591.428.201	10.591.428.201
II. Tài sản cố định	220		343.057.329.819	415.821.106.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	335.022.409.699	408.235.526.310
- Nguyên giá	222		1.396.519.718.338	1.381.751.966.737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.061.497.308.639)	(973.516.440.427)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.034.920.120	7.585.579.963
- Nguyên giá	228		11.169.135.751	10.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.134.215.631)	(2.583.555.788)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	19.653.728.293	17.409.440.583
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.653.728.293	17.409.440.583
IV. Tài sản dài hạn khác	260		155.035.373.562	156.941.024.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	99.701.854.485	112.105.248.239
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	55.333.519.077	44.835.776.352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.683.863.149.307	2.990.310.833.013

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.966.566.292.809	1.903.267.007.614
I. Nợ ngắn hạn	310		1.966.566.292.809	1.903.267.007.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	427.372.770.926	612.278.037.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		713.824.900	12.865.988.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	883.495.354	3.413.639.418
4. Phải trả người lao động	314		10.288.782.455	11.380.989.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.966.624.731	13.912.808.950
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.648.635	169.648.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	66.117.156.667	28.033.618.748
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.444.910.743.249	1.219.020.065.684
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.143.245.892	2.192.210.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		717.296.856.498	1.087.043.825.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	717.296.856.498	1.087.043.825.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(326.252.176.277)	43.494.792.624
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(326.252.176.277)	43.494.792.624
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.683.863.149.307	2.990.310.833.013
(440=300+400)				

Phạm Văn Minh
Người lập biểu

Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng

Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc cấp cao
Theo Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS
ngày 21 tháng 12 năm 2018

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.313.513.901.235	6.149.639.450.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	84.674.869.426	44.520.305.224
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.228.839.031.809	6.105.119.145.291
4. Giá vốn hàng bán	11	25	5.389.258.587.892	5.895.922.223.761
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(160.419.556.083)	209.196.921.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	24.932.002.987	10.021.535.641
7. Chi phí tài chính	22	28	86.516.098.746	82.954.036.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.872.663.486	81.781.025.836
8. Chi phí bán hàng	25	29	14.833.974.912	19.437.352.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	81.388.348.278	60.497.035.157
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(318.225.975.032)	56.330.033.735
11. Thu nhập khác	31	30	111.387.085	233.819.702
12. Chi phí khác	32	31	8.137.588.330	1.297.130.418
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(8.026.201.245)	(1.063.310.716)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(326.252.176.277)	55.266.723.019
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	11.771.930.395
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(326.252.176.277)	43.494.792.624
17. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(4.419)	638



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc cấp cao
Theo Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS
ngày 21 tháng 12 năm 2018

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(326.252.176.277)	55.266.723.019
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	89.296.719.029	90.814.084.454
Các khoản dự phòng	03	92.947.579.706	4.873.392.909
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.931.406.080	(130.740.931)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.040.301.649)	(8.681.686.368)
Chi phí lãi vay	06	83.872.663.486	81.781.025.836
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(76.244.109.625)	223.922.798.919
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	322.600.908.078	28.035.846.771
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(421.469.591.596)	23.956.321.551
	11	(165.709.579.813)	84.211.016.665
Giảm chi phí trả trước	12	19.775.568.298	8.008.745.969
Tiền lãi vay đã trả	14	(84.141.172.002)	(81.932.394.240)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(18.905.614.852)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.637.245
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.249.395.000)	(461.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(409.437.371.660)	266.839.158.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.218.808.933)	(12.028.829.563)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	68.181.818	1.681.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(399.223.126.574)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	199.223.126.574	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.943.532.684	8.507.564.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	203.016.032.143	(401.062.573.306)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

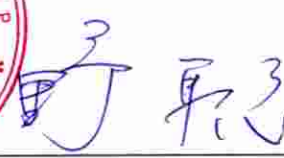
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	368.931.641.321
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.048.310.989.688	6.025.003.948.149
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.822.420.312.123)	(6.231.432.953.127)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.860.104.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	189.030.572.615	162.502.636.343
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(17.390.766.902)	28.279.221.065
Tiền đầu năm	60	38.747.453.680	10.347.757.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.949.614)	120.475.016
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	21.353.737.164	38.747.453.680


Phạm Văn Minh
Người lập biểu


Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng


Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc cấp cao
Theo Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS
ngày 21 tháng 12 năm 2018

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm,
Huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2004 và đăng ký thuế số 0900222647. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0200763016), số vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 824 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 862 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 02 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của Ông Đặng Ngọc Hưng là thành viên của Hội đồng Quản trị. Ngày 09 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã bầu bổ sung Ông Yoichi Hoshino vào Hội đồng Quản trị Công ty. Ngày 25 và 26 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm của 04 thành viên Hội đồng Quản trị gồm các ông: Ông Lê Hồng Khuê, Ông Trương Xuân Thành, Ông Nguyễn Thanh Hà, Ông Nguyễn Thượng Nguyên và 01 thành viên Ban kiểm soát là Bà Nguyễn Thúy Hà. Ngày 10 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 đã họp và bầu bổ sung 04 thành viên Hội đồng Quản trị và 01 thành viên Ban kiểm soát. Kết quả như sau: các Ông Minoru Sakurai, Ông Satoshi Oda, Ông Toshimasa Zako, Ông Nguyễn Duy Luân được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị Công ty và Bà Lê Văn Chi được bầu bổ sung vào Ban kiểm soát Công ty. Ngày 24 tháng 8 năm 2018, Công ty đã nhận được đơn xin từ nhiệm của ông Bùi Anh Tuấn – Trưởng ban kiểm soát. Ông Tuấn đã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 9 năm 2018 và Công ty chưa bổ nhiệm Trưởng ban kiểm soát.

Trong năm 2018, Công ty TNHH Kyouei Steel đã mua thêm 39.723.677 cổ phiếu và nắm giữ 54.490.677 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tương đương 73,81% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý và Công ty trở thành công ty con của Công ty TNHH Kyouei Steel (xem chi tiết tại Thuyết minh số 21).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Một số số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 được phân loại lại (xem chi tiết tại Thuyết minh số 38).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kế toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị của phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.
- Các chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản lỗ kế toán lũy kế là 326.252.176.277 VND. Khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Việc sử dụng các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Công ty. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	331.469.957	481.850.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.022.267.207	38.265.602.857
	21.353.737.164	38.747.453.680

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	200.000.000.000	200.000.000.000	399.223.126.574	399.223.126.574

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	628.862.467.660	725.022.708.185
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	235.186.800.424	72.564.670.116
- Công ty TNHH Viet Yvestment	103.754.191.212	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại & Phát triển Trường Phát	58.169.023.710	1.922.332.330
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	55.390.788.820	37.658.256.900
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Phát Linh	50.478.363.473	19.924.857.513
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	40.163.974.818	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Hà Minh	10.220.668.839	804.961.060
- Công ty TNHH Lâm Anh	24.736.157.967	5.001.690.425
- Công ty Cổ phần Vật tư Thép Hà Nội	-	9.095.195.483
- Công ty TNHH Chấn Mỹ	-	4.129.505.697
- Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	-	61.708.175.100
- Công ty Cổ phần B.C.H	-	459.965.647.640
- Các khách hàng khác	50.762.498.397	52.247.415.921
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	225.982.556.351	605.246.067.972
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
	854.845.024.011	1.330.268.776.157

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.842.102.608	8.698.293.328
- Công ty TNHH Lò gia nhiệt Việt Nhật	3.680.700.000	-
- Sumitomo Shoji Machinex Co., Ltd	1.422.309.000	-
- JT Union Industry Ltd	-	2.044.440.000
- Khác	5.739.093.608	6.653.853.328
b. Trả trước cho các bên liên quan	1.484.093.952	-
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
	12.326.196.560	8.698.293.328

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	81.339.495.924	46.506.364.961
- Ký cược, ký quỹ (ii)	65.712.057.103	5.693.707.941
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (iii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	4.846.027.397	8.386.214.866
- Tạm ứng	2.970.238.711	3.073.288.231
- Phải thu khác	3.380.435.219	3.472.509.298
	169.464.121.835	78.347.952.778
b. Dài hạn		
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iv)	10.591.428.201	10.591.428.201
	10.591.428.201	10.591.428.201

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng.
- (ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên.
- (iii) Phản ánh khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) nhưng hợp đồng không còn khả năng thực hiện. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 09).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Trong năm, Công ty đã đánh giá và dự kiến sẽ thu hồi khoản phải thu này thông qua phương thức khấu trừ vào nghĩa vụ phải nộp ngân sách thành phố Hải Phòng và quyết định phân loại lại số liệu đầu năm của khoản phải thu này (Thuyết minh số 38).

17

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn VND
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp Sông Đà 10.6 và 10.3)	7.525.424.793	2.257.627.438	5.267.797.355	Trên 3 năm	7.775.424.793	3.887.712.396	3.887.712.397	Trên 2 năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên	5.251.819.402	306.923.880	4.944.895.522	Trên 3 năm	5.251.819.402	1.780.161.741	3.471.657.661	Từ 2 năm đến 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm	16.541.232.727	4.962.369.818	11.578.862.909	Từ 2 năm đến 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Xí nghiệp Sông Đà 6.03	384.716.863	-	384.716.863	Trên 2 năm	1.705.078.766	9.151.197	1.695.927.569	Từ 1 năm đến 2 năm
- Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo	2.121.805.298	-	2.121.805.298	Trên 3 năm	2.479.939.424	-	2.479.939.424	Trên 3 năm
- L.A Scrap Export INC	27.816.590.302	-	27.816.590.302	Trên 3 năm	25.454.048.595	7.636.214.579	17.817.834.016	Từ 2 năm đến 3 năm
- United Metals FZE	2.573.914.431	-	2.573.914.431	Trên 3 năm	2.093.093.016	-	2.093.093.016	Trên 3 năm
- Litte Rose	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm
- Global Metcorp Limited	1.245.190.921	-	1.245.190.921	Trên 3 năm	1.094.509.467	-	1.094.509.467	Trên 3 năm
- Kawamin Pacific Pte Ltd	1.254.478.160	-	1.254.478.160	Trên 3 năm	967.312.980	-	967.312.980	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	23.660.580.820	1.204.992.580	22.455.588.240		20.885.898.258	1.363.260.141	19.522.638.117	
	102.192.161.323	3.769.543.898	98.422.617.425		98.064.765.034	19.638.869.872	78.425.895.162	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	37.359.615.710	(2.188.835.252)	36.436.568.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	703.211.020.263	(49.165.794.645)	367.344.999.159	-
Công cụ, dụng cụ	1.499.659.932	-	1.756.402.866	-
Thành phẩm	201.072.213.942	(21.596.227.546)	129.802.640.621	-
Hàng hoá	3.147.310	-	211.804.099	-
	943.145.657.157	(72.950.857.443)	535.552.415.439	-

Trong năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu với số tiền là 49.165.794.645 VND (năm 2017: 0 VND), giảm giá hàng mua đang đi đường số tiền là 2.188.835.252 (năm 2017: 0 VND) và giảm giá thành phẩm số tiền là 21.596.227.546 VND (năm 2017: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	9.615.777.631	12.759.455.996
- Chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	-	1.915.473.719
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	183.330.980	486.558.715
	9.799.108.611	15.161.488.430
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Mỹ Đình	32.544.102.504	33.334.647.504
- Lợi thế thương mại (i)	48.856.180.337	63.153.826.169
- Chi phí trả trước dài hạn khác	18.301.571.644	15.616.774.566
	99.701.854.485	112.105.248.239

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Cây lâu năm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	515.874.548.741	796.571.406.401	2.597.962.108	65.779.839.329	928.210.158	1.381.751.966.737
Tăng trong năm	2.283.665.999	855.925.000	590.720.000	4.183.580.000	-	7.913.890.999
Đầu tư xây dựng cơ bản	758.946.017	7.464.807.753	-	-	-	8.223.753.770
hoàn thành						
Tăng khác	-	211.290.000	-	-	-	211.290.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(376.934.000)	-	(376.934.000)
Giảm khác	(887.921.090)	(28.900.000)	(287.428.078)	-	-	(1.204.249.168)
Số dư cuối năm	518.029.239.667	805.074.529.154	2.901.254.030	69.586.485.329	928.210.158	1.396.519.718.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	273.811.865.665	644.103.036.461	1.290.411.175	54.001.835.315	309.291.811	973.516.440.427
Khấu hao trong năm	30.784.803.073	53.878.984.465	299.592.964	4.115.433.872	46.410.504	89.125.224.878
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(376.934.000)	-	(376.934.000)
Giảm khác	(456.695.706)	(23.298.882)	(287.428.078)	-	-	(767.422.666)
Số dư cuối năm	304.139.973.032	697.958.722.044	1.302.576.061	57.740.335.187	355.702.315	1.061.497.308.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	242.062.683.076	152.468.369.940	1.307.550.933	11.778.004.014	618.918.347	408.235.526.310
Tại ngày cuối năm	213.889.266.635	107.115.807.110	1.598.677.969	11.846.150.142	572.507.843	335.022.409.699

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 370.306.879.650 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 338.798.376.236 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của nhà máy cán thép của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Mới A đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) của Công ty tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên.

Như trình bày tại thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Đông, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	-	10.169.135.751
Tăng trong năm	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư cuối năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.583.555.788	-	2.583.555.788
Khấu hao trong năm	350.659.848	199.999.995	550.659.843
Số dư cuối năm	2.934.215.636	199.999.995	3.134.215.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	7.585.579.963	-	7.585.579.963
Tại ngày cuối năm	7.234.920.115	800.000.005	8.034.920.120

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.082.063	-	-	5.533.082.063
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
	7.410.813.632	-	-	7.410.813.632
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.790.518.544	108.075.639.229	110.866.157.773	-
- Thuế GTGT đầu ra	2.790.518.544	811.084.077	3.601.602.621	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	107.170.457.122	107.170.457.122	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	94.098.030	94.098.030	-
Thuế nhập khẩu	-	7.860.171.306	7.860.171.306	-
Tiền thuế đất	-	1.550.957.194	1.550.957.194	-
Các loại thuế khác	623.120.874	2.084.779.283	1.824.404.803	883.495.354
- Thuế thu nhập cá nhân	623.120.874	2.009.835.983	1.749.461.503	883.495.354
- Thuế tài nguyên	-	70.943.300	70.943.300	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	3.413.639.418	119.571.547.012	122.101.691.076	883.495.354



15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	2.378.856.993	6.954.911.792
- Xây dựng cơ bản	14.335.646.331	10.454.528.791
- Sửa chữa	2.939.224.969	-
	19.653.728.293	17.409.440.583
<i>Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị):</i>		
- Công trình Khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.724.953.421	9.394.528.791

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	154.358.322.668	154.358.322.668	55.273.219.980	55.273.219.980
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	61.367.626.024	61.367.626.024	-	-
- Công ty Shinsho Corporation	26.281.426.067	26.281.426.067	-	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện I	24.528.115.975	24.528.115.975	-	-
- Điện lực Thủy Nguyên	252.779.890	252.779.890	28.993.384.375	28.993.384.375
- Công ty Cổ phần B.C.H	3.472.016.837	3.472.016.837	21.550.246.595	21.550.246.595
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	16.426.432.574	16.426.432.574	21.003.311.642	21.003.311.642
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	-	-	20.435.576.839	20.435.576.839
- Các đối tượng khác	35.339.481.060	35.339.481.060	43.343.438.470	43.343.438.470
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	105.346.569.831	105.346.569.831	421.678.859.897	421.678.859.897
	427.372.770.926	427.372.770.926	612.278.037.798	612.278.037.798

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chiết khấu bán hàng phải trả	6.166.088.120	3.574.485.030
- Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.312.249.405	2.351.957.535
- Lãi vay phải trả	1.057.521.711	1.326.030.227
- Chi phí điện	983.777.559	1.299.765.828
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	768.583.231	723.995.638
- Tiền mua phôi thép	-	3.663.933.400
- Khác	1.678.404.705	972.641.292
	11.966.624.731	13.912.808.950

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	66.117.156.667	14.426.618.748
- Chi phí vật liệu chịu lửa	44.340.074.483	-
- Chi phí nhập hàng	17.348.679.799	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.264.096.723	10.814.096.723
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	226.037.838
- Các khoản trích theo lương	35.634.009	206.126.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.847.542.265	3.180.358.158
b. Phải trả khác là các bên liên quan	-	13.607.000.000
(Xem Thuyết minh số 36)		
	66.117.156.667	28.033.618.748

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684	6.048.310.989.688	5.822.420.312.123	1.444.910.743.249	1.444.910.743.249
	1.219.020.065.684	1.219.020.065.684	6.048.310.989.688	5.822.420.312.123	1.444.910.743.249	1.444.910.743.249

Ngân hàng	Thời gian duy trì hạn mức	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương	Đến ngày 30/11/2019	573.077.760.290	549.875.095.931
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Đến ngày 31/5/2019	334.784.195.121	499.913.772.701
- Mizuho bank - Chi nhánh Hà Nội	Đến ngày 23/01/2020	225.448.371.404	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	Đến ngày 31/3/2019	174.294.911.743	32.998.913.089
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Đến ngày 31/3/2019	137.305.504.691	136.232.283.963
		1.444.910.743.249	1.219.020.065.684

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác và chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng hoặc tuần đối với Ngân hàng Mizuho và hàng tháng đối với các ngân hàng còn lại.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được đảm bảo bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Chi nhánh Hải Phòng - Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 160080A/TC/NHNTHD ký ngày 13 tháng 02 năm 2017; 160080B/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016; 160080C/TC/NHNTHD ký ngày 07 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị thế chấp là 448.172.083.000 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 và các văn bản sửa đổi kèm theo giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng tài sản là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Giá trị tài sản thế chấp là hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng và các công trình trên đất (trừ trạm khí hóa than) theo biên bản định giá ngày 18 tháng 9 năm 2018 là 65.896.204.700 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyoei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2019. Trừ phi ngân hàng ra thông báo chấm dứt hợp đồng theo toàn quyền quyết định của ngân hàng vào hoặc trước khi kết thúc thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, hợp đồng tín dụng sẽ được tự động gia hạn với thời gian tự động gia hạn là 12 tháng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	1.496.315.971	676.113.707.425
Tăng vốn trong năm	246.101.310.000	122.830.331.321	-	-	-	368.931.641.321
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.494.792.624	43.494.792.624
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.496.315.971)	(1.496.315.971)
Số dư đầu năm nay	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	43.494.792.624	1.087.043.825.399
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(326.252.176.277)	(326.252.176.277)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(6.579.596.124)	(6.579.596.124)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(36.915.196.500)	(36.915.196.500)
Số dư cuối năm nay	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thực hiện:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.579.596.124 VND;
- Chia cổ tức năm 2017 (5% vốn điều lệ) số tiền 36.915.196.500 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu		Vốn đã góp	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	%	%	VND	VND
- Công ty TNHH Kyoei Steel (*)	73,81%	20,00%	544.906.770.000	147.670.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20,00%	51,01%	147.670.050.000	376.621.870.000
- Ông Lê Thành Thực	0,00%	5,00%	-	36.915.400.000
- Các cổ đông khác	6,19%	23,99%	45.727.110.000	177.096.660.000
	100%	100%	738.303.930.000	738.303.930.000

(*) Trong năm 2018, Công ty TNHH Kyoei Steel đã mua thêm 39.723.677 cổ phiếu và nắm giữ 54.490.677 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tương đương 73,81% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ ("USD")	54.090	741
Euro ("EUR")	357	363
Yên Nhật ("JPY")	137.024	363
Tài sản nhận giữ hộ	12.631.484.881	-

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

NĂM NAY

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.912.382.221.348	809.486.762.717	(1.038.005.834.758)	2.683.863.149.307
Tổng tài sản				2.683.863.149.307
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.798.317.599.350	1.207.059.798.954	(1.038.811.105.495)	1.966.566.292.809
Tổng nợ phải trả				1.966.566.292.809
Doanh thu thuần	5.778.368.708.508	4.174.726.105.731	(4.724.255.782.430)	5.228.839.031.809
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.860.616.072.119	4.253.703.568.940	(4.725.061.053.167)	5.389.258.587.892
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	(82.247.363.611)	(78.977.463.209)	805.270.737	(160.419.556.083)
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				96.222.323.190
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(256.641.879.273)
Doanh thu hoạt động tài chính				24.932.002.987
Chi phí tài chính				86.516.098.746
(Lỗ) khác				(8.026.201.245)
(Lỗ) trước thuế				(326.252.176.277)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
(Lỗ) sau thuế				(326.252.176.277)

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.665.962.402.666	1.291.947.412.915	(967.598.982.568)	2.990.310.833.013
Tổng tài sản				2.990.310.833.013
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.360.123.548.231	1.510.742.441.951	(967.598.982.568)	1.903.267.007.614
Tổng nợ phải trả				1.903.267.007.614
Doanh thu thuần	4.815.832.694.070	4.736.858.688.014	(3.447.572.236.793)	6.105.119.145.291
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.723.493.324.438	4.620.001.136.116	(3.447.572.236.793)	5.895.922.223.761
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	92.339.369.632	116.857.551.898	-	209.196.921.530
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				79.934.387.432
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				129.262.534.098
Doanh thu hoạt động tài chính				10.021.535.641
Chi phí tài chính				82.954.036.004
(Lỗ) khác				(1.063.310.716)
Lợi nhuận trước thuế				55.266.723.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				11.771.930.395
Lợi nhuận sau thuế				43.494.792.624

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	5.313.513.901.235	6.149.639.450.515
	5.313.513.901.235	6.149.639.450.515
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.213.183.042.918	1.944.591.448.862
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	42.431.782.083	38.826.440.524
b. Hàng bán bị trả lại	42.243.087.343	5.693.864.700
	84.674.869.426	44.520.305.224

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5.316.307.730.449	5.895.922.223.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	72.950.857.443	-
	5.389.258.587.892	5.895.922.223.761

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.055.140.490.482	4.635.883.352.182
Chi phí nhân công	130.260.363.557	131.638.155.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.296.719.029	90.814.084.454
Chi phí dự phòng	92.947.579.706	4.873.392.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.095.444.528	444.913.673.525
Chi phí khác bằng tiền	16.237.611.135	23.853.169.317
	4.755.978.208.437	5.331.975.828.212

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.403.345.215	8.507.564.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.161.004.738	1.041.767.811
Doanh thu hoạt động tài chính khác	367.653.034	472.203.181
	24.932.002.987	10.021.535.641

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.872.663.486	81.781.025.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.181.245.010	1.173.010.168
Chi phí tài chính khác	462.190.250	-
	86.516.098.746	82.954.036.004

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	26.529.865.994	23.782.295.535
Chi phí dự phòng	19.996.722.263	4.873.392.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.987.109.804	18.289.356.767
Các khoản chi phí khác	14.874.650.217	13.551.989.946
	81.388.348.278	60.497.035.157
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.967.889.741	4.685.138.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.385.991.306	6.174.459.672
Các khoản chi phí khác	1.480.093.865	8.577.753.647
	14.833.974.912	19.437.352.275

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	68.181.818	174.121.719
Các khoản khác	43.205.267	59.697.983
	111.387.085	233.819.702

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7.595.152.574	104.379.954
Các khoản khác	542.435.756	1.192.750.464
	8.137.588.330	1.297.130.418

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	11.506.565.838
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	265.364.557
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	11.771.930.395

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(326.252.176.277)	55.266.723.019
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	35.579.097.088	2.266.106.172
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	35.579.097.088	2.266.106.172
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(290.673.079.189)	57.532.829.191
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	57.532.829.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	11.506.565.838

33. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
- (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(326.252.176.277)	43.494.792.624
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(6.579.596.124)
- (Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(326.252.176.277)	36.915.196.500
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.830.393	57.865.788
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.419)	638

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 09 tháng 3 năm 2018 đã thông quan phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Năm trước Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.494.792.624	43.494.792.624
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(6.579.596.124)
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.494.792.624	36.915.196.500
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	57.865.788	57.865.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	752	638

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.117.441.200	1.991.715.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	1.372.752.108	1.286.659.563
Trên 01 năm đến 05 năm	5.491.008.432	5.491.008.432
Trên 05 năm	18.553.146.847	19.719.276.847
	25.416.907.387	26.496.944.842

Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo Hợp đồng thuê đất số 194/HĐ-TĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê đến ngày 01 tháng 3 năm 2036.

Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên (nay là Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND. Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên với số tiền khoảng 11,2 tỷ đồng và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ đồng do Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kyoei Steel	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	Thành viên của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	Thành viên của Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	2.213.183.042.918	1.944.591.448.862
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	1.609.885.094.568	1.808.408.716.272
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	307.441.392.970	136.182.732.590
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	295.856.555.380	-
Mua hàng	2.372.476.792.789	3.244.192.447.235
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	2.321.318.844.368	3.244.192.447.235
Công ty TNHH Kyoei Steel	220.939.363	-
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	50.869.084.098	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phải thu	225.982.556.351	605.246.067.972
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	205.159.352.457	605.246.067.972
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	346.934.608	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	20.476.269.286	-
Trả trước cho người bán	1.484.093.952	-
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	1.484.093.952	-
Các khoản phải trả	105.346.569.831	421.678.859.897
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	58.950.593.941	421.678.859.897
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	46.395.975.890	-
Các khoản phải trả khác	-	13.607.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	13.607.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.626.298.755	2.515.290.282
	3.626.298.755	2.515.290.282

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Công ty đã ký với ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội hợp đồng hạn mức số HNI-18-089 ngày 16 tháng 11 năm 2018 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngày 31 tháng 01 năm 2019. Theo đó, hạn mức vay của hợp đồng này là 25 triệu USD với thời hạn giải ngân đến và bao gồm ngày 22 tháng 01 năm 2020. Hợp đồng hạn mức được bảo lãnh bằng thư bảo lãnh của Công ty TNHH Kyoei Steel – Công ty mẹ.

Công ty đã ký với ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng ngày 28 tháng 01 năm 2019, hợp đồng hạn mức tín dụng số FL/002/19 ngày 29 tháng 01 năm 2019 và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/002/19 ngày 28 tháng 01 năm 2019. Theo đó, hạn mức vay của hợp đồng này là 25 triệu USD, thời hạn rút vốn từ ngày 28 tháng 01 năm 2019 đến ngày 23 tháng 01 năm 2020. Hợp đồng hạn mức được bảo lãnh bằng thư bảo lãnh của Công ty TNHH Kyoei Steel – Công ty mẹ.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại như sau:

	Số đã báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Phân loại lại	Số sau phân loại lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	-	10.591.428.201	10.591.428.201
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.000.868.784	(10.591.428.201)	17.409.440.583



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc cấp cao
 Theo Giấy ủy quyền số 948/UQ-VIS
 ngày 21 tháng 12 năm 2018

Ngày 28 tháng 02 năm 2019